

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Dương Xuân Đài	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thủy	Ủy viên
Ông Phạm Văn Cát	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dung	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thót	Ủy viên
Bà Triệu Thị Thu Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Việt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Thót	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2012

Số: /2012/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/3/2012, từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Tại thời điểm 31/12/2011, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ tài liệu cần thiết làm cơ sở xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An và Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về vấn đề này, cũng như sự ảnh hưởng tới các khoản mục được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ đóng tàu cho 03 đối tượng là Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Thành theo Hợp đồng kinh tế số 33/HĐKT ngày 05/4/2007 về việc đóng mới tàu Liên Thành 18, Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An về việc đóng mới tàu Bình Minh (không có Hợp đồng kinh tế) năm 2007, Công ty Cổ phần Vận tải thủy bộ Trường Phát theo Hợp đồng kinh tế số 63/HĐKT ngày 26/4/2007 về việc đóng mới tàu Trường Phát 45. Do phía đối tác khó khăn về tài chính không đảm bảo được việc thực hiện trách nhiệm thanh toán theo thỏa thuận nên trong năm 2011 Công ty đã tạm dừng thực hiện công việc này. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của 03 con tàu nói trên đến 31/12/2011 là 8.450.690.100 VND. Theo đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về vấn đề này, cũng như sự ảnh hưởng (nếu có) tới các khoản mục được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý người đọc rằng:

Như trình bày tại thuyết minh 4.4, cuối năm, Công ty đã tiến hành lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản công nợ khó có khả năng thu hồi. Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán đủ điều kiện phải lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi dần được trong tương lai gần thì Công ty không trích lập dự phòng.

Trong khoản vốn góp vào Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, số tiền 9.750.000.000 VND, được trình bày trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác có 7.500.000.000 VND của Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, do Công ty đại diện đứng tên sở hữu.

Công ty có giao dịch chuyển nhượng tài sản trong tương lai qua Biên bản thỏa thuận số 01/Marseco ngày 19/4/2010 về việc chuyển nhượng tài sản, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trên diện tích 4.248 m² đất thuê tại ngõ 201 Ngõ Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng. Theo đó, ngay sau khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến quyền sở hữu, quyền thuê của Công ty với tài sản trên Công ty sẽ chuyển nhượng tài sản này với giá 7.300.000.000 VND cho Công ty TNHH Song Toàn và để đảm bảo thực hiện giao dịch này, Công ty TNHH Song Toàn cho Công ty vay không tính lãi 3.650.000.000 VND cho đến khi chính thức thực hiện mua bán tài sản. Theo dự kiến của Công ty, thủ tục có khả năng được hoàn thiện trong 6 tháng đầu năm 2012.

Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số chứng chỉ KTV: 0388/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Ngày 14 tháng 3 năm 2012

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số chứng chỉ KTV: 1436/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		61.152.736.700	87.263.834.266
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	3.664.408.241	4.644.985.051
1. Tiền	111		3.664.408.241	3.644.985.051
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	06	7.066.979.233	11.994.950.147
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.066.979.233	11.994.950.147
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.878.388.266	39.363.403.863
1. Phải thu của khách hàng	131		28.722.582.054	23.189.142.078
2. Trả trước cho người bán	132		2.358.515.604	10.431.431.847
5. Các khoản phải thu khác	135	07	5.576.732.389	6.706.711.774
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.779.441.781)	(963.881.836)
IV- Hàng tồn kho	140		16.160.329.195	30.856.083.290
1. Hàng tồn kho	141	08	16.160.329.195	30.856.083.290
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		382.631.765	404.411.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	22.079.991
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	382.631.765	382.331.924
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		45.297.936.620	44.749.729.999
II- Tài sản cố định	220		19.380.886.620	19.912.679.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.319.648.541	18.989.078.133
- Nguyên giá	222		30.898.273.661	31.671.413.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.578.625.120)	(12.682.334.869)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2.061.238.079	923.601.866
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	25.917.050.000	24.837.050.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	886.050.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25.917.050.000	23.951.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		106.450.673.320	132.013.564.265

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36.176.588.078	62.325.048.686
I- Nợ ngắn hạn	310		32.378.261.917	58.559.647.936
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	2.618.897.568	9.602.187.314
2. Phải trả người bán	312		11.883.818.837	14.529.676.037
3. Người mua trả tiền trước	313		2.235.803.920	15.501.393.881
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	725.742.435	493.255.861
5. Phải trả người lao động	315		1.533.542.685	913.063.619
6. Chi phí phải trả	316	15	65.280.815	75.774.343
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	12.670.196.676	16.709.275.700
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	644.978.981	735.021.181
II- Nợ dài hạn	330		3.798.326.161	3.765.400.750
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	3.650.000.000	3.650.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		148.326.161	115.400.750
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		70.274.085.242	69.688.515.579
I- Vốn chủ sở hữu	410		70.274.085.242	69.688.515.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	54.998.110.000	54.998.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	8.335.000.000	8.380.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	5.420.574.380	5.420.574.380
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.344.159.729	1.344.159.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	36.662.255	48.662.255
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	139.578.878	(502.990.785)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		106.450.673.320	132.013.564.265

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

CHỈ TIÊU	ĐVT	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD	102,87	11.042,11

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2012
Giám đốc

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	91.283.739.404	64.800.694.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		91.283.739.404	64.800.694.657
4. Giá vốn hàng bán	11	20	83.357.838.455	58.250.833.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.925.900.949	6.549.861.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.973.426.071	1.524.177.219
7. Chi phí tài chính	22	22	1.762.347.440	2.008.702.334
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.634.591.265	1.986.622.694
8. Chi phí bán hàng	24		1.775.287.868	2.027.208.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.117.165.245	4.495.027.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(755.473.533)	(456.899.814)
11. Thu nhập khác	31	23	1.775.740.503	1.324.848.511
12. Chi phí khác	32	24	377.697.307	1.386.707.571
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.398.043.196	(61.859.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		642.569.663	(518.758.874)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		642.569.663	(518.758.874)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	117	(137)

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2012
Giám đốc

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		642.569.663	(518.758.874)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	10	1.732.929.310	2.045.390.329
- Các khoản dự phòng	03		1.815.559.945	416.397.167
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	22	28.220	2.989.363
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21,23,24	(3.106.114.326)	(535.669.587)
- Chi phí lãi vay	06	22	1.634.591.265	1.986.622.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.719.564.077	3.396.971.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.412.282.259	(15.120.576.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.940.560.251	1.977.035.693
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.161.580.581)	20.195.997.009
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	534.890.514
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.636.216.283)	(2.033.619.208)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.207.458)	(781.273.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		37.724.893	24.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(232.242.200)	(916.963.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.074.884.958	7.276.462.792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(452.754.945)	(577.265.155)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	23	1.410.109.091	936.443.757
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(625.000.000)	(6.910.130.823)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.277.208.000	2.910.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(540.000.000)	(9.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	290.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		858.294.052	1.463.577.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.927.856.198	(11.637.374.676)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của chủ sở hữu	31		-	18.980.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.848.517.503	41.985.486.936
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.831.807.249)	(53.307.610.435)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.983.289.746)	6.057.876.501
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(980.548.590)	1.696.964.617
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	4.644.985.051	2.951.009.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22	(28.220)	(2.989.363)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	05	3.664.408.241	4.644.985.051

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2011.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2012
Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000582 ngày 29/9/2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 22/10/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 07/4/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 02/10/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 27/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 10/3/2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08/10/2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 24/12/2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 04/10/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ mười ngày 14/6/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó:

Tên tiếng Anh: MARINE SUPPLY AND ENGINEERING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: MASERCO

Vốn điều lệ: 54.998.110.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 31/12/2011, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào Chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD, tại 31/12/2010 là 18.932 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Cuối năm, Công ty đã tiến hành lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản công nợ khó có khả năng thu hồi. Giá trị dự phòng ước tính là 2.779.441.781 VND. Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi dần được trong tương lai gần thì Công ty không trích lập dự phòng. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng như trên là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, mặc dù chưa đầy đủ quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động đóng mới tàu được xác định riêng cho từng tàu, bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cộng (+) chi phí dở dang đầu kỳ, nhân (x) tỷ lệ nguyên vật liệu chính đã xuất chưa được quyết toán trên tổng khối lượng nguyên vật liệu chính đã xuất cho từng tàu.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa phương tiện thủy được xác định riêng cho từng hạng mục của phương tiện thủy, bao gồm: tổng chi phí phát sinh trong kỳ cộng (+) chi phí dở dang đầu kỳ, nhân (x) tỷ lệ doanh thu của hạng mục chưa được quyết toán trên tổng doanh thu sửa chữa của cả phương tiện thủy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình chưa hoàn thành tại thời điểm 31/12/2011, được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn là các khoản cho Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An và Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco vay ngắn hạn, lãi suất 1,5-1,92%/tháng và không có tài sản đảm bảo.

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco và trái phiếu không chuyển đổi của Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương.

Tại thời điểm 31/12/2011, khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco được trình bày trên khoản mục đầu tư dài hạn khác (Công ty góp 55% vốn điều lệ) do theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, Hội đồng thành viên Công ty này đã thống nhất chuyển quyền chi phối của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là Công ty mẹ và bên Việt nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Trong năm, Công ty nhận được cổ tức từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 366.666.500 VND, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương là 288.900.000 VND và lãi trái phiếu không chuyển đổi của Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương là 91.440.000 VND. Các khoản cổ tức và lãi trên được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Cuối năm, Công ty chưa xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An và Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.9 Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất vay thực tế; tiền điện, nước, cước điện thoại ước tính dựa trên số tiền ghi trên hóa đơn.

4.11 Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Năm 2011, Công ty trích dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính và hạch toán vào chi phí trong kỳ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài Công ty, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên nhận đầu tư.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi chậm trả tiền hàng, lãi chậm nộp bảo hiểm và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- + Lãi chậm trả tiền hàng được ghi nhận trên cơ sở số tiền chậm trả và lãi suất quy định trong hợp đồng.
- + Lãi chậm nộp bảo hiểm được ghi nhận theo thông báo của cơ quan bảo hiểm xã hội.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư khoản mục tiền có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán 31/12/2011.

4.15 Thuế

Năm 2011, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty bằng không do không phát sinh thu nhập tính thuế.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Bên liên quan

Công ty góp 55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, tuy nhiên, Công ty ủy quyền quyền kiểm soát cho bên đối tác. Theo đó, Công ty không kiểm soát Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, các giao dịch với Công ty này được coi là giao dịch với bên liên quan. Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	77.162.404	351.324.661
Công ty	20.918.337	236.480.566
Chi nhánh	56.244.067	114.844.095
Tiền gửi ngân hàng	3.587.245.837	3.293.660.390
Công ty	3.382.329.841	2.792.437.251
Chi nhánh	204.915.996	501.223.139
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	3.664.408.241	4.644.985.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An	6.556.979.233	9.832.742.147
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	510.000.000	1.162.208.000
Cộng	7.066.979.233	11.994.950.147

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	5.523.582.460	6.706.711.774
Công ty	5.522.282.460	6.706.711.774
Chi nhánh	1.300.000	-
Dư nợ phải trả khác	53.149.929	-
Công ty	53.149.929	-
Cộng	5.576.732.389	6.706.711.774

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.973.511.011	4.418.662.412
Công ty	2.313.111.589	2.507.143.493
Chi nhánh	2.660.399.422	1.911.518.919
Công cụ, dụng cụ	641.874.690	641.874.690
Công ty	641.874.690	641.874.690
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.544.943.494	25.795.546.188
Công ty	10.457.910.530	25.484.857.616
Chi nhánh	87.032.964	310.688.572
Cộng	16.160.329.195	30.856.083.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	379.431.765	379.131.924
Công ty	299.531.765	346.131.924
Chi nhánh	79.900.000	33.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.200.000	3.200.000
Chi nhánh	3.200.000	3.200.000
Cộng	382.631.765	382.331.924

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	17.500.512.766	5.553.788.120	8.411.958.224	205.153.892	31.671.413.002
Mua sắm	-	91.454.545	-	-	91.454.545
Đầu tư xây dựng	231.652.693	-	-	-	231.652.693
Thanh lý, nhượng bán	27.652.186	662.506.740	406.087.653	-	1.096.246.579
Số dư tại 31/12/2011	17.704.513.273	4.982.735.925	8.005.870.571	205.153.892	30.898.273.661
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	4.824.816.533	3.649.407.182	4.023.597.674	184.513.480	12.682.334.869
Khấu hao trong năm	682.348.385	366.832.063	669.999.034	13.749.828	1.732.929.310
Thanh lý, nhượng bán	27.652.186	402.899.220	406.087.653	-	836.639.059
Số dư tại 31/12/2011	5.479.512.732	3.613.340.025	4.287.509.055	198.263.308	13.578.625.120
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2011	12.675.696.233	1.904.380.938	4.388.360.550	20.640.412	18.989.078.133
Số dư tại 31/12/2011	12.225.000.541	1.369.395.900	3.718.361.516	6.890.584	17.319.648.541

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao còn sử dụng tại 31/12/2011 là 5.252.293.491 VND.

Tài sản, vật kiến trúc trên đất đã thỏa thuận bán trong tương lai cho Công ty TNHH Song Toàn theo Biên bản thỏa thuận số 01/Marseco ngày 19/4/2010 bao gồm:

- Cầu tàu bốc vật liệu, kết cấu dầm bản bê tông cốt thép dạng bộ cọc.
- San lấp cải tạo mặt bằng.
- Bãi bê tông M200.
- Nhà kho, nhà xưởng.
- Tường rào, cổng bảo vệ, nhà bếp...

Tại 31/12/2011, khối tài sản này có nguyên giá 3.668.727.273 VND, giá trị còn lại 3.301.854.549 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty		
Nhà cán tôn bãi 8A	74.545.097	74.545.097
Đường triển sửa chữa tàu	360.546.656	360.546.656
XDCB Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	265.461.476	265.461.476
Nhà bảo vệ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	20.321.364
Cầu tàu 6500T	-	202.727.273
Bố trí, quản lý vận hành báo hiệu hàng hải phục vụ thi công cầu cảng tại Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	734.330.486	-
San lấp mặt bằng diện tích 3.092m2 tại Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	606.176.364	-
Chi phí khác	20.178.000	-
Cộng	2.061.238.079	923.601.866

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào Công ty con	-	886.050.000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	-	886.050.000
Đầu tư dài hạn khác (*)	25.917.050.000	23.951.000.000
Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An	9.901.000.000	9.901.000.000
Công ty Cổ phần Hải Minh	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	9.750.000.000	9.750.000.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	1.080.000.000	-
Cộng	25.917.050.000	24.837.050.000

(*) Chi tiết đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)		31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
		Theo Giấy phép	Thực tế		
Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An	990.100	15,44	12,47	9.901.000.000	9.901.000.000
Công ty Cổ phần Hải Minh	100.000	-	1,00	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	6,70	-	9.750.000.000	9.750.000.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	180.000	-	18,77	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	-	55,00	55,00	886.050.000	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	-	-	-	1.080.000.000	-
Cộng				25.917.050.000	23.951.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Công ty	691.651.000	6.508.363.272
Ngân hàng TMCP Công thương Ngô Quyền	-	2.621.850.646
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	3.724.512.626
Cán bộ công nhân viên	691.651.000	162.000.000
Chi nhánh	1.927.246.568	2.943.824.042
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thành phố Hồ Chí Minh	1.927.246.568	2.943.824.042
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Chi nhánh		150.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thành phố Hồ Chí Minh	-	150.000.000
Cộng	2.618.897.568	9.602.187.314

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty	628.136.657	306.960.504
Thuế giá trị gia tăng	202.100.981	30.955.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.082.426	121.289.884
Thuế thu nhập cá nhân	895.650	1.607.694
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	309.057.600	153.107.800
Chi nhánh	97.605.778	186.295.357
Thuế giá trị gia tăng	97.470.079	182.220.958
Thuế thu nhập cá nhân	135.699	4.074.399
Cộng	725.742.435	493.255.861

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty	56.332.371	75.774.343
Tiền điện, nước, cước điện thoại	42.925.371	28.167.169
Chi phí lãi vay	13.407.000	47.607.174
Chi nhánh	8.948.444	-
Tiền điện, nước	2.480.288	-
Chi phí lãi vay	6.468.156	-
Cộng	65.280.815	75.774.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty	12.177.831.580	16.419.644.849
Kinh phí công đoàn	144.159.514	211.140.027
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	247.596.404	9.809.625
Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải An (*)	3.299.214.523	7.357.419.168
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Phải trả về lãi trái phiếu chuyển đổi, cổ tức	-	335.351.548
Phải trả, phải nộp khác	986.861.139	1.005.924.481
Chi nhánh	492.365.096	289.630.851
Kinh phí công đoàn	-	84.483.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	167.147.851
Phải trả, phải nộp khác	492.365.096	38.000.000
Cộng	12.670.196.676	16.709.275.700

(*) Là các khoản Công ty đã được trả hộ, không chịu lãi suất.

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An của Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, do Công ty đại diện đứng tên sở hữu.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty		
Công ty TNHH Song Toàn (*)	3.650.000.000	3.650.000.000
Cộng	3.650.000.000	3.650.000.000

(*) Là khoản vay không tính lãi theo Biên bản thỏa thuận số 01/Marseco ngày 19/4/2010, theo đó, khoản vay này sẽ được thanh toán bù trừ với giá chuyển nhượng tài sản của Công ty khi hai bên chính thức thực hiện giao dịch mua bán tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	8.400.000.000	6.345.900.514
Tăng trong năm trước	22.998.110.000	-	(518.758.874)
Giảm trong năm trước	-	20.000.000	6.330.132.425
Số dư cuối năm trước	54.998.110.000	8.380.000.000	(502.990.785)
Số dư đầu năm nay	54.998.110.000	8.380.000.000	(502.990.785)
Tăng trong năm nay	-	-	642.569.663
Giảm trong năm nay (*)	-	45.000.000	-
Số dư cuối năm nay	54.998.110.000	8.335.000.000	139.578.878

(*) Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm là chi phí phát hành chứng khoán.

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, CHIA CỔ TỨC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	54.998.110.000	54.998.110.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.998.110.000	54.998.110.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.600.000.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.499.811	5.499.811
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.499.811	5.499.811
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.499.811</i>	<i>5.499.811</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.499.811	5.499.811
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.499.811</i>	<i>5.499.811</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÁC QUỸ

Đơn vị tính: VND

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số dư đầu năm trước	5.420.574.380	1.197.755.244	746.726.134	344.302.426
Tăng trong năm trước	-	146.404.485	170.404.485	439.213.455
Giảm trong năm trước	-	-	868.468.364	48.494.700
Số dư cuối năm trước	5.420.574.380	1.344.159.729	48.662.255	735.021.181
Số dư đầu năm nay	5.420.574.380	1.344.159.729	48.662.255	735.021.181
Tăng trong năm nay	-	-	120.000.000	500.000
Giảm trong năm nay	-	-	132.000.000	90.542.200
Số dư cuối năm nay	5.420.574.380	1.344.159.729	36.662.255	644.978.981

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	(502.990.785)	6.345.900.514
Tăng trong năm	642.569.663	(518.758.874)
Lợi nhuận trong năm	642.569.663	(518.758.874)
Giảm trong năm	-	6.330.132.425
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	146.404.485
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	439.213.455
Chia cổ tức	-	1.600.000.000
Trích quỹ Hội đồng quản trị	-	146.404.485
Tăng vốn thông qua trả cổ tức	-	3.998.110.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	139.578.878	(502.990.785)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Công ty	62.095.808.822	39.885.498.283
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	19.533.013.223	10.161.970.160
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	28.356.997.454	16.893.837.070
Hoạt động khai thác bãi Container	2.854.419.469	2.585.941.833
Hoạt động thương mại	10.131.536.014	7.832.107.605
Hoạt động khác	1.219.842.662	2.411.641.615
Chi nhánh	29.187.930.582	24.915.196.374
Cộng	91.283.739.404	64.800.694.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Công ty	56.645.558.120	36.434.759.242
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	22.439.502.610	12.814.744.594
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	21.839.861.963	13.535.861.877
Hoạt động khai thác bãi Container	2.685.930.910	2.172.032.158
Hoạt động thương mại	8.750.091.234	4.673.026.057
Hoạt động khác	930.171.403	3.239.094.556
Chi nhánh	26.712.280.335	21.816.074.247
Cộng	83.357.838.455	58.250.833.489

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.208.606.255	1.368.577.545
Lãi đầu tư trái phiếu	91.440.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	655.566.500	95.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.813.316	6.512.974
Lãi bán hàng trả chậm	-	54.086.700
Cộng	1.973.426.071	1.524.177.219

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.634.591.265	1.986.622.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.220	2.989.363
Lãi chậm trả tiền hàng	104.411.239	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	23.316.716	-
Chi phí tài chính khác	-	19.090.277
Cộng	1.762.347.440	2.008.702.334

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.410.109.091	936.443.757
Thu khác	365.631.412	388.404.754
Cộng	1.775.740.503	1.324.848.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	259.607.520	690.233.276
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	-	50.729.150
Phạt thuế, truy nộp thuế	-	124.539.693
Tiền phạt chậm nộp thuế	41.566	-
Phạt chậm nộp báo cáo Sở Tài chính	80.000.000	-
Chi khác	38.048.221	521.205.452
Cộng	377.697.307	1.386.707.571

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	642.569.663	(518.758.874)
Cổ tức, lợi nhuận được chia (2)	655.566.500	95.000.000
Các khoản chi phí không được trừ (3)	114.389.787	495.521.982
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(118.236.892)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5) = (1)-(2)+(3)+(4)	(16.843.942)	(118.236.892)
Thuế suất thuế TNDN (6)	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.984.608.189	27.352.362.981
Chi phí nhân công	14.712.231.155	13.932.894.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.698.581.089	2.045.390.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.140.152.015	11.814.982.183
Chi phí khác	4.444.619.312	6.563.737.460
Cộng	69.980.191.760	61.709.367.566

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	642.569.663	(518.758.874)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	642.569.663	(518.758.874)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3)	5.499.811	3.774.953
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4) = (2)/(3)	117	(137)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

28. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Như trình bày tại thuyết minh 4.11, năm 2011, Công ty trích dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động một nửa tháng lương thực tế cho mỗi năm làm việc (tính đến ngày 31/12/2008) trong trường hợp người lao động không tiếp tục làm việc cho Công ty. Vì vậy, việc trích dự phòng trợ cấp mất việc làm như hiện nay chưa đủ số dự phòng phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam. Theo đó, nợ tiềm tàng phải trả cho người lao động trong trường hợp người lao động nghỉ làm theo chế độ như quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính lũy kế đến 31/12/2011.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2011 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Cung cấp dịch vụ	6.476.210	34.664.909
Thu tiền cung cấp dịch vụ	31.387.349	13.563.164
Thu khoản cho vay	652.208.000	40.000.000
Lãi vay phát sinh	191.135.000	168.740.000
Số dư với bên liên quan	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho vay ngắn hạn	510.000.000	1.162.208.000
Phải thu khách hàng	354.032.480	378.943.619
Phải thu khác	460.882.000	269.747.000
Góp vốn	886.050.000	886.050.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú và được trình bày lại khoản mục Người mua trả tiền trước, Vay và nợ dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và Nguyên giá, Giá trị hao mòn lũy kế của từng nhóm Tài sản cố định hữu hình trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2012
Giám đốc

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường